



CÔNG TY KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC
Auditing & Informatic Services Company

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ từ 01/01/2003 đến 31/12/2003

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Số: 10.03.286/ AISC-DN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĨ AN

04 - 2004

MỤC LỤC

---o0o---

	Trang
1- Báo Cáo Của Ban Giám Đốc	1 - 2
2- Báo Cáo Kiểm Toán	3
3- Bảng Cân Đối Kế Toán	4 - 5
4- Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh	6 - 8
5- Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ	9
6- Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính	10 - 16

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĪ AN

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội Đồng Quản Trị Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzĩ An trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho thời kỳ từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2003.

1. Các hoạt động chính

Các hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzĩ An: Lắp ráp, chế tạo, tiêu thụ và cung cấp dịch vụ cho các loại sản phẩm máy phát điện, máy động lực và các sản phẩm cơ điện khác. Thiết kế, sản xuất và lắp ráp mới phương tiện cơ giới đường bộ. Thiết kế cải tạo và thi công cải tạo phương tiện cơ giới đường bộ.

Công ty Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzĩ An được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000016 ngày 19 tháng 01 năm 2001, do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư tỉnh Bình Dương cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần tư nhân.

2. Kết quả hoạt động

Lãi trước thuế năm 2003: 5.756.980.563 đồng.

3. Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám Đốc Công ty:

Thành viên Hội Đồng Quản Trị

Ông Đặng Đình Hưng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Đức Cường	Ủy viên HĐQT
Bà Trần Ngọc Sương	Ủy viên HĐQT
Ông Trần Thành Trọng	Ủy viên HĐQT

Thành viên Ban Giám Đốc

Ông Đặng Hải	Giám Đốc
--------------	----------

4. Các thông tin cơ bản khác

4.1 Tài sản lưu động

Trước khi các báo cáo tài chính của Công ty được lập, Chủ Tịch Hội Hội Đồng Quản Trị đã tiến hành những bước cần thiết để đảm bảo rằng giá trị sổ sách của bất kỳ tài sản lưu động nào của Công ty đã được xác định phù hợp với giá trị thực tế của tài sản vào thời điểm kết thúc niên độ.

4.2 Không có trường hợp nào dẫn đến các số liệu gây hiểu nhầm

Chủ Tịch Hội Hội Đồng Quản Trị nhận thấy không có bất kỳ sự kiện hay trường hợp bất thường nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ đến thời điểm lập báo cáo này có thể dẫn đến sự hiểu nhầm về các số liệu trình bày trong các báo cáo tài chính của Công ty.

4.3 Thế chấp tài sản và các khoản nợ ngoài dự kiến sau khi kết thúc năm tài chính

Vào ngày lập báo cáo này :

Không có một thế chấp nào bằng tài sản của Công ty kể từ khi kết thúc năm tài chính để đảm bảo cho những khoản nợ của bất kỳ cá nhân nào khác.

Theo ý kiến của Chủ Tịch Hội Hội Đồng Quản Trị, không có một khoản nợ ngoài dự kiến nào hay một khoản nợ nào khác của Công ty sẽ hay có thể làm ảnh hưởng một cách nghiêm trọng đến khả năng thực hiện nghĩa vụ của Công ty, khi các khoản nợ này đến hạn trả hay khi Công ty bị bắt buộc phải trả hoặc có thể bị bắt buộc phải trả trong thời hạn mười hai tháng sau khi kết thúc năm tài chính.

4.4 Các nghiệp vụ trọng yếu và bất thường

Theo ý kiến của Chủ Tịch Hội Hội Đồng Quản Trị, các hoạt động của Công ty trong năm tài chính được phản ánh trên báo cáo này không có khả năng bị ảnh hưởng một cách nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ, sự kiện có bản chất trọng yếu hay bất thường nào đã phát sinh trong khoảng thời gian từ cuối năm tài chính cho đến ngày lập báo cáo này.

5. Kiểm toán độc lập

Công ty Kiểm toán và Dịch vụ Tin học (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003.

6. Tuyên bố

Chúng tôi xin tuyên bố rằng, theo ý kiến của Chủ Tịch Hội Hội Đồng Quản Trị Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dзі An, các Báo cáo tài chính được lập đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình hoạt động của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2003.

Bình dương, ngày 31 tháng 03 năm 2004



Đặng Đình Hoàng



CÔNG TY KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC

Auditing & Informatic Services Company

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai - Quận 3 - TP Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 9305163 (10 Lines) Fax: (84.8) 930429
Email: aisc@hcm.vnn.vn

Số: 10.03 286/AISC-DN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN NĂM 2003

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĪ AN

Kính gửi : Hội Đồng Quản Trị & Ban Giám Đốc Công Ty Cổ Phần

Chế Tạo Máy DZĪ An

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĪ AN gồm: Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2003 của quý Công ty từ trang 04 đến trang 16, các báo cáo này được soạn thảo phù hợp với hệ thống chế độ kế toán Việt nam theo quyết định số 1141 TC/QĐ/CĐKT của Bộ Tài chính ban hành ngày 01/11/1995.

Việc lập, soạn thảo và trình bày báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo những quy định của Nhà nước Việt nam về chế độ kế toán và kiểm toán, phù hợp với các chuẩn mực kiểm toán Việt nam và các Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế cùng với những thông lệ kiểm toán được Nhà nước Việt nam chấp nhận.

Trên căn bản thử nghiệm, cuộc kiểm toán bao gồm việc xem xét các chứng cứ liên quan đến các số liệu và các công bố trên các báo cáo tài chính nói trên. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá về những ước lượng và những ý kiến quan trọng đã được thể hiện bởi Ban Giám đốc của quý Công ty, về sự phù hợp của các nguyên tắc, phương pháp tính và trình bày đầy đủ trong việc soạn thảo các báo cáo tài chính.

Chúng tôi đã lập kế hoạch và hoàn thành cuộc kiểm toán để đạt được tất cả các thông tin và các giải trình cần thiết nhằm cung cấp cho chúng tôi đầy đủ chứng cứ để đảm bảo rằng các báo cáo tài chính nêu trên tránh được các sai sót trọng yếu. Chúng tôi tin rằng việc kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên mọi phương diện trọng yếu, các báo cáo tài chính được đề cập đến, đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2003 của CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĪ AN.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 4 năm 2004

KIỂM TOÁN VIÊN

Đặng Ngọc Tú

Số chứng chỉ KTV: 0213/KTV



Nguyễn Như Trí

Số chứng chỉ KTV: 0476/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZİ AN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

NIÊN ĐỘ 2003

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	NĂM 2002	NĂM 2003
1	2	3	4
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	100	17,303,941,864	20,165,167,644
I. Tiền	110	1,405,580,303	3,534,022,716
1- Tiền mặt tại quỹ	111	25,705,000	44,042,379
2- Tiền gửi Ngân hàng	112	1,379,875,303	3,489,980,337
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
III. Các khoản phải thu	130	10,751,365,538	8,753,650,701
1- Phải thu của khách hàng	131	10,305,725,488	8,591,007,832
2- Trả trước cho người bán	132	16,282,727	76,448,016
3- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	133	64,460,122	51,766,240
4- Khoản phải thu khác	138	364,897,201	34,428,613
IV. Hàng tồn kho	140	4,919,948,235	7,550,087,738
1- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142	3,121,665,672	2,272,652,944
2- Công cụ, dụng cụ trong kho	143	3,542,685	4,510,719
3- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	144	133,999,868	2,217,113,652
4- Thành phẩm tồn kho	145	1,242,373,259	2,211,646,535
5- Hàng gửi đi bán	147	418,366,751	844,163,888
V. Tài sản lưu động khác	150	227,047,788	327,406,489
1- Tạm ứng	151	35,070,000	24,600,000
2- Chi phí chờ kết chuyển	153	93,996,199	12,663,858
3- Các khoản thế chấp, ký quỹ ngắn hạn	155	97,981,589	290,142,631
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN	200	5,369,243,056	5,489,507,108
I. Tài sản cố định	210	4,500,848,683	5,428,942,263
1- TSCĐ hữu hình	211	2,882,444,120	3,876,130,576
* Nguyên giá	212	3,202,900,507	4,537,878,443
* Giá trị hao mòn lũy kế	213	(320,456,387)	(661,747,867)
2- TSCĐ thuê tài chính	214	265,437,499	231,187,495
* Nguyên giá	215	274,000,000	274,000,000
* Giá trị hao mòn lũy kế	216	(8,562,501)	(42,812,505)
3- TSCĐ vô hình	217	1,352,967,064	1,321,624,192
* Nguyên giá	218	1,391,038,227	1,391,038,227
* Giá trị hao mòn lũy kế	219	(38,071,163)	(69,414,035)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	220		
III. Chi phí XDCB dở dang	230	741,542,776	
IV. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	240		
V. Chi phí trả trước dài hạn	241	126,851,597	60,564,845
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	250	22,673,184,920	25,654,674,752

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZI AN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

NIÊN ĐỘ 2003

ĐVT: VNĐ

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	NĂM 2002	NĂM 2003
1	2	3	4
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	4,405,614,956	4,523,014,056
I. Nợ ngắn hạn	310	4,260,116,956	4,384,644,056
1- Vay ngắn hạn	311	2,228,472,364	
2- Nợ dài hạn đến hạn trả	312		
3- Phải trả cho người bán	313	1,476,747,795	3,590,205,103
4- Người mua trả tiền trước	314	244,522,000	43,484,675
5- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315	309,810,804	300,335,524
6- Phải trả công nhân viên	316		
7- Phải trả các đơn vị nội bộ	317		
8- Các khoản phải trả, phải nộp khác	318	563,993	450,618,754
II. Nợ dài hạn	320	145,498,000	96,370,000
1- Vay dài hạn	321		
2- Nợ dài hạn	322	145,498,000	96,370,000
III. Nợ khác	330		42,000,000
1- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	333		42,000,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	18,267,569,964	21,131,660,696
I. Nguồn vốn - Quỹ	410	17,794,549,155	20,688,554,778
1- Nguồn vốn kinh doanh	411	9,218,000,000	9,218,000,000
2- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	412	1,339,800,000	1,339,800,000
3- Chênh lệch tỷ giá	413	(70,962,028)	
4- Quỹ đầu tư phát triển	414	1,885,307,010	4,430,713,340
5- Quỹ dự phòng tài chính	415	912,937,969	1,417,804,887
6- Lãi chưa phân phối	416	4,509,466,204	4,282,236,551
II. Nguồn kinh phí	420	473,020,809	443,105,918
1- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	422	466,020,809	436,105,918
2- Nguồn kinh phí sự nghiệp	424	7,000,000	7,000,000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430	22,673,184,920	25,654,674,752

KẾ TOÁN TRƯỞNG

me

Bùi Thị Phước Hằng

Ngày 07 tháng 04 năm 2004



Dương Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZÍ AN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

NIÊN ĐỘ 2003

PHẦN I: LÃI, LỖ

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM 2003	NĂM 2002
1	2	3	3
Tổng doanh thu	01	40,764,163,967	32,363,062,998
<i>Trong đó</i> : - Doanh thu hàng xuất khẩu	02		
Các khoản giảm trừ (03 = 05 + 06 + 07)	03	245,234,235	256,017,000
- Giảm giá hàng bán	05	15,750	
- Giá trị hàng bán bị trả lại	06	245,218,485	256,017,000
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	07		
1. Doanh thu thuần (10 = 01 - 03)	10	40,518,929,732	32,107,045,998
2. Giá vốn hàng bán	11	31,243,337,515	22,594,555,959
3. Lợi tức gộp (20 = 10 - 11)	20	9,275,592,217	9,512,490,039
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28,026,561	221,747,685
5. Chi phí tài chính	22	1,003,381,365	404,625,498
<i>Trong đó</i> : - Lãi vay phải trả	23	124,785,793	93,147,835
6. Chi phí bán hàng	24	1,225,716,870	464,964,898
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1,419,413,993	1,179,131,761
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21 - 22)-(24+25))	30	5,655,107,550	7,685,515,567
9. Thu nhập khác	31	356,009,440	218,448,389
10. Chi phí khác	32	254,136,427	6,709,234
11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	101,873,013	211,739,155
12. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50	5,756,980,563	7,897,254,722
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51	638,382,717	
15. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51)	60	5,118,597,846	7,897,254,722

* Năm 2003 Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho hoạt động sản xuất trong 3 tháng đầu năm, còn các tháng tiếp sau chịu thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 12,5%

PHẦN II: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

DVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp cuối kỳ
I- Thuế	10	309,810,804	5,040,770,288	5,050,245,568	300,335,524
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	198,662,647	215,264,527	404,220,553	9,706,621
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	64,460,122	1,369,569,866	1,382,263,750	51,766,238
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13				
4. Thuế Xuất, nhập khẩu	14	83,376,737	2,798,579,913	2,820,087,020	61,869,630
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	(42,055,620)	638,382,717	435,944,380	160,382,717
6. Thu trên vốn	16				
7. Thuế Tài nguyên	17				
8. Thuế Nhà đất	18				
9. Tiến thuế đất	19				
10. Các loại thuế khác	20	5,366,918	18,973,265	7,729,865	16,610,318
II- Các khoản phải nộp khác	30				
1. Các khoản phụ thu	31				
2. Các khoản phí, lệ phí	32				
3. Các khoản khác	33				
Tổng cộng	40	309,810,804	5,040,770,288	5,050,245,568	300,335,524

* Các loại thuế sẽ được đơn vị quyết toán cụ thể với cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZI AN
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
NIÊN ĐỘ 2003

PHẦN III: THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐƯỢC HOÀN LẠI, ĐƯỢC MIỄN GIẢM

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM 2003
1	2	3
I- THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ		
1. Số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	
2. Số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ phát sinh	11	1,824,885,973
3. Số thuế giá trị gia tăng đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế giá trị gia tăng hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12 = 13 + 14 + 15+16) <i>Trong đó:</i>	12	1,824,885,973
a) Số thuế giá trị gia tăng đã khấu trừ	13	1,824,476,018
b) Số thuế giá trị gia tăng đã hoàn lại	14	
c) Số thuế giá trị gia tăng hàng mua trả lại, giảm giá hàng bán	15	
d) Số thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	16	409,955
4. Số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17 = 10 + 11 - 12)	17	-
II- THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC HOÀN LẠI		
III- THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC GIẢM		
IV- THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG HÀNG BÁN NỘI ĐỊA		
1. Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	198,662,647
2. Thuế giá trị gia tăng đầu ra phát sinh	41	2,052,001,469
3. Thuế giá trị gia tăng đầu vào đã khấu trừ	42	1,824,476,018
4. Thuế giá trị gia tăng hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43	12,260,924
5. Thuế giá trị gia tăng được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44	
6. Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45	404,220,553
7. Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46 = 40 + 41 - 42 - 43 - 44 - 45)	46	9,706,621

KẾ TOÁN TRƯỞNG

MS

Bùi Thị Phương Hạnh

Ngày 7 tháng 4 năm 2004

GIÁM ĐỐC



Đặng - Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZI AN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

NIÊN ĐỘ 2003

DVT: VND

CHỈ TIÊU	MA	NĂM 2002	NĂM 2003
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng	01		3,000,000
2. Tiền thu từ các khoản nợ phải thu	02	24,344,921,714	41,758,316,322
3. Tiền thu từ các khoản khác	03	2,352,608,868	1,141,016,324
4. Tiền đã trả cho người bán	04	(14,037,790,160)	(11,963,765,779)
5. Tiền đã trả cho công nhân viên	05	(1,063,463,700)	(1,217,644,482)
6. Tiền đã nộp thuế và các khoản khác cho Nhà nước	06	(2,917,655,522)	(4,964,703,082)
7. Tiền đã trả cho các khoản nợ phải trả khác	07	(3,103,409,907)	(4,602,684,295)
8. Tiền đã trả cho các khoản khác	08	(2,683,612,324)	(1,826,188,736)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2,891,598,969	18,327,346,272
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu các khoản đầu tư	21	1,067,114,000	
2. Tiền đầu tư mua kỳ phiếu	22		
3. Tiền lãi mua kỳ phiếu	23		
4. Tiền thu do bán TSCĐ	24		
5. Tiền mua tài sản cố định	25	(166,083,756)	(389,065,900)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	30	901,030,244	(389,065,900)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu do đi vay	31	210,064,935	1,111,510,490
2. Tiền thu do các chủ sở hữu góp vốn	32	918,000,000	
3. Tiền thu từ lãi tiền gửi	33	22,144,161	14,435,767
4. Tiền đã trả nợ vay	34	(5,073,422,000)	(16,811,812,266)
5. Tiền đã hoàn vốn cho các chủ sở hữu	35		
6. Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp	36	(146,774,972)	(123,971,950)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	40	(4,071,987,876)	(15,809,837,959)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(279,358,663)	2,128,442,413
Tiền tồn đầu kỳ	60	1,684,938,966	1,405,580,303
Tiền tồn cuối kỳ	70	1,405,580,303	3,534,022,716

Ngày 07 tháng 04 năm 2004

Kế toán trưởng

[Signature]



Giám đốc

[Signature]

Dặng - Hải

Bùi Thu Phương Hạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2003

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính năm 2003 của Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy DZI An.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Thành lập: Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy DZI An được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000016 ngày 19 tháng 01 năm 2001, do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Tỉnh Bình Dương cấp.

1.2. Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần tư nhân.

1.3. Hình thức hoạt động: Sản xuất, kinh doanh.

1.4. Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh: Lắp ráp, chế tạo, tiêu thụ và cung cấp dịch vụ cho các loại sản phẩm máy phát điện, máy động lực và các sản phẩm cơ điện khác. Thiết kế sản xuất và lắp ráp mới phương tiện cơ giới đường bộ. Thiết kế cải tạo và thi công cải tạo phương tiện cơ giới đường bộ.

1.5. Tổng số công nhân viên là: 66 người.

Trong đó: - Nhân viên quản lý 27 người.

2. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

2.1. Hệ thống tài khoản kế toán: Công ty áp dụng hệ thống chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 1141 TC/QĐ/CDKT ngày 01/11/1995 của Bộ Tài Chính Việt Nam.

2.2. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VNĐ).

Những nghiệp vụ liên quan đến các loại ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân của liên ngân hàng Nhà nước tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ được kết chuyển vào lãi, lỗ của niên độ. Chênh lệch do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được thể hiện trên Bảng cân đối kế toán. Tỷ giá áp dụng để quy đổi tại thời điểm 31/12/2003 là 15.608 VNĐ/USD.

2.4. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

2.5. Phương pháp kế toán tài sản cố định

Nguyên tắc đánh giá tài sản cố định: Theo giá mua thực tế.

Khấu hao: Khấu hao được tính dựa trên nguyên giá của tài sản cố định, và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Mức khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Quyết định số 166/1999/QĐ BTC ban hành ngày 30/12/1999 của Bộ Tài chính dựa trên mức độ hữu dụng của tài sản.

2.6. Phương pháp kế toán hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá: Theo giá mua thực tế

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6. Phương pháp tính toán các khoản dự phòng, tình hình trích lập và hoàn dự phòng: Chưa thực hiện.

2.7. Phương pháp kế toán ghi nhận doanh thu và chi phí: Doanh thu và chi phí được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh.

3. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (ĐVT: VND)**3.1. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:**

Chi phí nguyên vật liệu:		29.681.170.640
Chi phí nhân công:		1.516.534.271
- Lương	1.316.105.627	
- BHXH, BHYT	200.428.644	
Chi phí khấu hao:		440.643.698
Chi phí khác bằng tiền:		167.004.985
Tổng cộng:		31.805.353.594

3.2. Một số chỉ tiêu chi tiết về hàng tồn kho:

1. Giá gốc của tổng số hàng tồn kho		7.550.007.730
- Nguyên vật liệu tồn kho	2.272.652.944	
- Công cụ dụng cụ tồn kho	4.510.719	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.217.113.652	
- Thành phẩm tồn kho	2.211.646.535	
- Hàng gửi đi bán	844.163.888	

(Giá trị hàng gửi đi bán tại các đại lý tính đến 31/12/2003 chưa được xác định là đã tiêu thụ)

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chưa thực hiện trong niên độ kế toán 2003

3.3. Tài sản cố định:• **Mức khấu hao áp dụng trong năm 2003:**

Máy móc thiết bị:	3 – 12 năm
Phương tiện vận tải:	4 – 10 năm
Quyền sử dụng đất:	45 năm
TSCĐ khác:	3 – 5 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZ AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2003

- Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình đến ngày 31/12/2003:

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ VP	Cộng
I. NGUYÊN GIÁ					
1. Số đầu kỳ	1.262.952.626	1.196.626.088	686.005.058	57.316.735	3.202.900.507
2. Số tăng trong kỳ	900.272.293	383.288.800	320.601.118	12.380.900	1.616.543.111
- Mua sắm mới		383.288.800	264.392.100	12.380.900	660.061.800
- Xây dựng	900.272.293		56.209.018		956.481.311
3. Số giảm trong kỳ		195.436.100	86.129.075		281.565.175
- Nhượng bán		195.436.100	86.129.075		281.565.175
4. Số cuối kỳ	2.163.224.919	1.384.478.788	920.477.101	69.697.635	4.537.878.443
II. GIÁ TRỊ HẠO MÒN					
1. Số đầu kỳ	29.495.069	174.555.733	102.637.960	13.767.625	320.456.387
2. Số tăng trong kỳ	51.191.874	164.381.396	144.271.532	15.206.020	375.050.822
3. Số giảm trong kỳ		31.161.678	2.597.664		33.759.342
4. Số cuối kỳ	80.686.943	307.775.451	244.311.828	28.973.645	661.747.867
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1. Số đầu kỳ	1.233.457.557	1.022.070.355	583.367.098	43.549.110	2.882.444.120
2. Số cuối kỳ	2.082.537.976	1.076.703.337	676.165.273	40.723.990	3.876.130.576

Giá trị tài sản cố định hữu hình cầm cố thế chấp là 2.390.000 đồng để vay ngân hàng trong ngắn hạn.

- Tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng đất:

- Nguyên giá: 1.391.038.227
- Giá trị hao mòn: 69.414.035
- Giá trị còn lại: 1.321.624.192

Quyền sử dụng đất đã được thế chấp theo biên bản định giá số 096/BBDG

- Tài sản cố định thuê tài chính:

Cấu trúc:

- Nguyên giá: 274.000.000
- Giá trị hao mòn: 42.812.505
- Giá trị còn lại: 231.187.495

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2003

3.4. Tình hình thu nhập công nhân viên:	Năm nay	Năm trước
Tổng quỹ lương:	1.316.105.627	1.126.052.720
Tiền thưởng:	324.239.033	07.206.167
Tổng thu nhập:	1.640.345.460	1.213.258.887
Lương bình quân (VNĐ/tháng):	1.687.315	1.563.962
Thu nhập bình quân (VNĐ/tháng):	2.103.007	1.685.082

Doanh thu trong niên độ 2003 tăng nên tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên cũng được cải thiện.

3.5. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số đầu kì	Tăng trong kì	Giảm trong kì	Số cuối kì
I. Nguồn vốn kinh doanh	9.218.000.000			9.218.000.000
II. Các quỹ	2.798.244.979	3.050.273.248		5.848.518.227
1. Quỹ đầu tư phát triển	1.885.307.010	2.545.406.330		4.430.713.340
2. Quỹ dự phòng tài chính	912.937.969	504.866.918		1.417.804.887
III. Nguồn vốn đầu tư XDCB				
IV. Quỹ khác	466.020.809	504.866.918	534.781.809	436.105.918
1. Quỹ khen thưởng	466.020.809	504.066.910	534.781.809	436.105.918
Tổng cộng	12.482.265.788	3.555.140.166	534.781.809	15.502.624.145

Các khoản tăng quỹ được trích lập từ lợi nhuận năm trước.

3.6. Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi tại Ngân hàng:	3.534.022.716
• Tiền mặt tại quỹ vào thời điểm 31/12/2003 (VNĐ):	44.042.379
• Tiền gửi tại Ngân hàng đến ngày 31/12/2003	3.489.980.337
Tiền gửi tại Ngân hàng Công thương, Khu CN Tỉnh Bình dương:	
Tiền gửi bằng VNĐ:	1.341.614.509
Tiền gửi bằng USD (139.26):	2.163.296
- Tiền gửi tại Ngoại thương, CN Sóng Thần: VNĐ	2.146.202.532

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZT AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2003

3.7. Các khoản phải thu:		8.753.650.701
• Phải thu của khách hàng:		8.591.007.832
- Chi nhánh Công ty TNHH Sài Gòn Ban Mai:	3.718.558.372	
- Công ty TNHH Sài Gòn Ban Mai:	4.019.633.514	
- Công ty TNHH Thịnh Việt:	60.070.121	
- Bưu điện Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	170.800.000	
- Công ty TNHH Trường Thịnh	621.945.825	
• Trả trước cho người bán:		76.448.016
- LOMBADINI S.R.L: (EUR 3,918.00)	76.448.016	
• Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ:		51.766.240
• Khoản phải thu khác:		34.428.613
- Huegli tech (Asia):	25.401.697	
- Nguyễn Đức Thành:	3.647.996	
- Đỗ Hoàng Sơn:	649.055	
- Số thuế TNCN chờ căn trừ theo BBQT năm 2002	4.729.865	
3.8. Tài sản lưu động khác:		327.406.489
• Tạm ứng :		24.600.000
Tạm ứng chu CBCNV trong công ty	24.600.000	
• Chi phí chờ kết chuyển:		12.663.858
• Các khoản thế chấp, kỳ quỹ ngắn hạn:		290.142.631
Kỳ quỹ dự thầu Công ty Thiết Kế XD Dầu Khí:	40.000.000	
- Bảo lãnh BH Công Ty Kinh Doanh Phát Triển Nhà Tân Bình:	20.393.000	
- Bảo lãnh BH Công ty Công Nghiệp Bình Thắng:	9.564.030	
- Kỳ quỹ thực hiện hợp đồng Công ty TNHH Đăng Huy :	22.025.610	
- Kỳ quỹ mở LC (USD 12,698.00):	198.159.991	
3.9. Chi phí trả trước dài hạn:		60.564.845
Bao gồm các chi phí như: vật dụng văn phòng, công cụ dụng cụ văn phòng, phần mềm kế toán		
3.10. Nợ ngắn hạn:		4.386.644.056
• Phải trả cho người bán:		3.590.205.103
- Công ty TNHH Sài Gòn Ban Mai:	170.800.000	
- Công ty TNHH Hiệp Phong	37.783.940	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĪ AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2003

- Công ty TNHH TM DV T&H	24.116.400	
- Công ty TNHH Bột Sơn Jotun Việt Nam	6.690.000	
- TT Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3	33.333.333	
- Công ty TNHH Phớt Phát	1.639.000	
- Công ty TNHH TM DV Khương Mai	62.593.188	
- Công ty TNHH Khí Đốt Vĩnh Phát	2.280.000	
- DNTN Xây dựng Tân Hiệp Phú:	18.925.550	
- Deutz Asia Pacific Ptc.Ltd: (EUR 51,711.27)	1.008.990.300	
- Newage AVK SEG Asia Pacific Ptc.Ltd: (SGD 96,190.00)	878.310.890	
- Durapower Enterprises Pte.Ltd: (SGD 450, USD 32,003.00)	503.611.774	
- Huelgi Tech (Asia) Pte.Ltd: (USD 12,926.00)	201.749.008	
- Iveco Aifo SFA (USD 36,210.00)	565.165.600	
• Người mua trả tiền trước:		43.484.675
- Doanh nghiệp tư nhân xe cơ giới An Tâm:	21.459.065	
- Công Ty TNHH Đăng Huy:	22.025.610	
• Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:		300.335.524
- Thuế GTGT hàng bán nội địa:	9.706.621	
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu:	51.766.238	
- Thuế xuất nhập khẩu:	61.869.630	
- Thuế TMDN:	160.382.717	
- Thuế TNCN:	16.610.318	
• Phải trả phải nộp khác:		450.618.754
- Doanh nghiệp tư nhân xe cơ giới An Tâm	40.000.000	
- Chi nhánh Công ty TNHH SG Ban Mai	4.084.000	
- Công ty TNHH Sài Gòn Ban Mai	400.234.843	
- Dura Power Enterprises Pte Ltd	1.327.800	
- Huelgi Tech Asia Pte Ltd	4.972.111	
3.11. Nợ dài hạn:		96.370.000
Chi nhánh Công ty cho thuê tài chính – NH ĐT&PT VN về thuê cấu trúc		
3.12. Nợ khác:		42.000.000
- Nhận ký quỹ của Cơ sở Hiệp Lực	40.000.000	
- Nhận ký quỹ của công ty TNHH Thịnh Việt	2.000.000	
3.13. Thu nhập trong kỳ:		40.902.965.724
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa:	40.518.929.723	
Lãi tiền gửi:	14.389.233	
Chênh lệch tỉ giá:	13.637.328	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2003

Tiền thu do bán tài sản cố định, phế liệu:	302.424.336
Lãi phạt do chậm thanh toán:	21.367.477
Thu tiền hoa hồng:	13.289.637
Thu nhập khác:	18.927.990

4. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT VỀ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

Chỉ tiêu	ĐVT	NĂM 2003	NĂM 2002
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định/Tổng số tài sản	%	21,40	23,12
- Tài sản lưu động/Tổng số tài sản	%	78,60	76,88
1.2 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	17,64	19,43
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	82,36	80,57
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	5,67	5,15
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	4,60	4,06
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,81	0,33
1.2 Khả năng thanh toán nợ dài hạn	Lần	2,39	1,82
3. Tỷ suất sinh lợi			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	14,07	24,07
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	12,51	24,07
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	22,44	34,83
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	19,95	34,83
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	24,74	44,38

Ngày 07 tháng 04 năm 2004

Kế Toán Trưởng




Giám đốc

Dũng - Hải